hinelearn

HSK 2 · NGỮ PHÁP · SỔ BÀI TẬP

Sổ bài tập *Ngữ pháp HSK 2*

Chặng 4 · Hỏi chuyện đã qua, chọn, nhờ, cấm

yǔfǎ liànxícè
语法 练习册

Làm cùng Hine, du học sinh người Huế vừa sang Thượng Hải. Mỗi bài một trang mẫu câu và một trang bài tập. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

5	10	1/6	✓
bài trong sổ	mẫu câu	chặng	đáp án in ngược

Cách dùng sổ

1. Học bài trên web trước — mỗi bài có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bằng bút chì, không nhìn trang mẫu câu.
3. Lật ngược sổ dò đáp án, ghi điểm vào ô tự chấm.
4. Cuối chặng: cắt bảng tổng hợp mẫu câu kẹp vào sách.

Lộ trình

- ☐ **Bài 17** Bạn đến bằng gì?
- ☐ **Bài 18** Trà hay cà phê?
- ☐ **Bài 19** Cô bảo chúng tôi đọc to
- ☐ **Bài 20** Tặng Anna một món quà
- ☐ **Bài 21** Đừng quên áo ấm!
- ☐ **Ôn 4** Tuần sinh nhật Anna

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp HSK 2: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2

17 BÀI 17 · 1 MẪU CÂU

Bạn đến bằng gì?

câu 是 shì ... 的 de nhấn mạnh lúc nào, ở đâu, bằng gì, với ai · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pap-hsk2/ban-den-bang-gi



MẪU 1

(Chủ ngữ +) 是 (shì) + lúc nào / ở đâu / bằng gì / với ai + động từ + 的 (de) · phủ định: 不 (bú) 是 (shì) ... 的 (de) · câu khẳng định có thể bỏ 是 (shì)

(việc đã xảy ra) là ... đấy

Chủ ngữ	+	是 shì	+	Lúc nào / ở đâu / bằng gì / với ai	+	Động từ	+	的 de
chủ ngữ				bổ nghĩa		vị ngữ		trợ từ

Tôi đến bằng máy bay → 我 是 坐 飞机 来 的 (wǒ shì zuò fēijī lái de)

Tiếng Việt để "bằng máy bay" sau động từ; tiếng Trung để 坐飞机 zuò fēijī trước 来 lái, rồi khép bằng 的 de.

Wǒ shì gēn Ānnà yìqǐ lái de。
我 是 跟 安娜 一起 来 的。
Tôi đi cùng Anna đấy.

Wǒ shì zuò fēijī lái de。
我 是 坐 飞机 来 的。
Tôi đến bằng máy bay.

Wǒ shì shàng ge yuè lái de。
我 是 上 个 月 来 的。
Tôi đến từ tháng trước.

Zhè jiàn yīfu shì zài wǎngshang mǎi de。
这 件 衣服 是 在 网 上 买 的。
Cái áo này mua trên mạng đấy.

HAY SAI ~~我是坐飞机来了。~~ → 我 是 坐 飞机 来 的。 (wǒ shì zuò fēijī lái de)

Hine vừa nhầm kiểu này (你是什么时候来了 nǐ shì shénme shíhou lái le). Câu 是 shì ... 的 de khép bằng 的 de, không dùng 了 le thay.

希 *Hine:* Chữ nằm ngay sau 是 shì là chỗ người nói muốn nhấn: 是上个月 shì shàng ge yuè (lúc nào), 是坐飞机 shì zuò fēijī (bằng gì), 是在网上 shì zài wǎngshang (ở đâu).

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Tôi đến bằng máy bay."

(A) wǒ zuò fēijī shì lái de
我 坐 飞机 是 来 的

(B) wǒ shì zuò fēijī lái de
我 是 坐 飞机 来 的

(C) wǒ shì zuò fēijī lái le
我 是 坐 飞机 来 了

2 Chọn câu đúng: "Tôi không đến bằng máy bay."

(A) wǒ méi shì zuò fēijī lái de
我 没 是 坐 飞机 来 的

(B) wǒ shì bú zuò fēijī lái de
我 是 不 坐 飞机 来 的

(C) wǒ bú shì zuò fēijī lái de
我 不 是 坐 飞机 来 的

3 Anna vừa thấy cô Vương bước vào lớp. Anna báo cả lớp thế nào?

(A) lǎoshī shì shénme shíhou lái de
老师 是 什么 时候 来 的？

(B) lǎoshī lái le
老师 来 了！

(C) lǎoshī shì lái de
老师 是 来 的！

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Zhè jiàn yīfu shì zài wǎngshang mǎi de
这 件 衣服 是 在 网 上 买 的。

(A) Tôi muốn mua cái áo này trên mạng.

(B) Cái áo này mua trên mạng đấy.

(C) Cái áo này mua ở cửa hàng đấy.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 nǐ shì zěnme lái
你 是 怎么 来 _____ ? (Bạn đến bằng gì?) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6

shénme shíhou	nǐ	lái de	shì
什么时候	你	来的	是

Bạn đến lúc nào thế?

_____

ĐÁP ÁN 1. B · 2. C · 3. B · 4. B · 5. de · 6. 你是什么时候来的

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7 yìqǐ lái de 一起来的 | wǒ shì 我是 | gēn Ānnà 跟安娜

Tôi đi cùng Anna đấy.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 shì zuò fēijī lái de 是 坐 飞机 来 的	●	A đến từ tháng trước
2 shì shàng ge yuè lái de 是 上 个 月 来 的	●	B đến bằng máy bay
3 shì zài wǎngshang mǎi de 是 在 网 上 买 的	●	C đi cùng Anna
4 shì gēn Ānnà yìqǐ lái de 是 跟 安娜 一起 来 的	●	D mua trên mạng

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我是明天去的。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Bạn đến lúc nào thế?

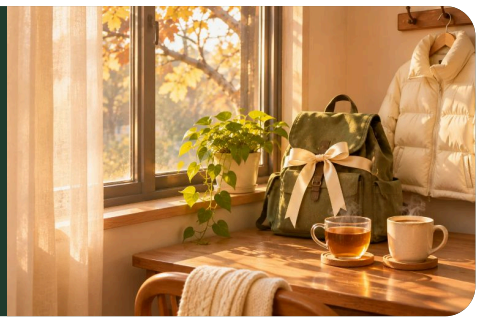
11 Tôi đến bằng máy bay.

ĐÁP ÁN 7. 我是跟安娜一起来的 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我明天去。 · 10. 你是什么时候来的？ · 11. 我是坐飞机来的。

18 BÀI 18 · 4 MẪU CÂU

Trà hay cà phê?

还是 háishi: hỏi chọn, nối hai vế, 还是 háishi ... 吧 ba, 还是 háishi = vẫn · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/tra-hay-ca-phe



MẪU 1

háishi shì háishi
A 还是 B? · (是) A, 还是 B?

A hay B?

Bạn uống trà hay cà phê? → nǐ hē chá háishi hē kāfēi 你 喝 茶 还是 喝 咖啡

Giống hệt thứ tự tiếng Việt: chỉ thay "hay" bằng 还是 háishi, không thêm 吗 ma.

Nǐ shì jīntiān qù, háishi míngtiān qù
你 是 今天 去, 还是 明天 去?

Bạn đi hôm nay hay ngày mai?

Nǐ hē chá háishi hē kāfēi
你 喝 茶 还是 喝 咖啡?

Bạn uống trà hay cà phê?

HAY SAI ~~你喝茶还是咖啡吗?~~ → nǐ hē chá háishi kāfēi 你 喝 茶 还是 咖啡?

Hine vừa nói câu này. Câu đã có 还是 háishi là câu hỏi rồi, không thêm 吗 ma.

希 *Hine:* Động từ thứ hai bỏ được: 喝茶还是咖啡 hē chá háishi kāfēi. Hỏi hai thời điểm thì hay mở bằng 是 shì: 你是今天去，还是明天去？ Nǐ shì jīntiān qù, háishi míngtiān qù?

MẪU 2

... A háishi B ... (trong câu kể, sau bù zhīdào, wèn 不 知道, 问 ...)

... hay ...

Tôi không biết anh ấy đi hay không → wǒ bù zhīdào tā qù háishi bú qù 我 不 知道 他 去 还是 不 去

Cùng thứ tự tiếng Việt.

Wǒ bù zhīdào tā qù háishi bú qù
我 不 知道 他 去 还是 不 去。

Tôi không biết anh ấy đi hay không.

Wǒ bù zhīdào tā lái háishi bù lái
我 不 知道 她 来 还是 不 来。

Mình không biết cậu ấy đến hay không.

希 *Hine:* Câu cả câu là câu kể, nên cuối câu là dấu chấm, không dấu hỏi.

Bài 18 · Trà hay cà phê? mẫu câu (tiếp)

MẪU 3

(Chủ ngữ +) 还是 (háishi) + động từ + 吧 (ba)

(cân nhắc rồi thì) cứ ... thì hơn

Ngoài trời mưa, mình cứ ngồi đây thêm một lúc đi → 外面 下 雨，我们 还是 在 这儿 坐 一会儿 吧

(wàimiàn xià yǔ, wǒmen háishi zài zhèr zuò yíhuìr ba)

"Cứ ... đi" của tiếng Việt = 还是 háishi ... 吧 ba.

太 晚 了，你 还是 别 去 了 吧。

(Tài wǎn le, nǐ háishi bié qù le ba.)

Muộn quá rồi, bạn đừng đi thì hơn.

外面 下 雨，我们 还是 在 这儿 坐 一会儿 吧。

(Wàimiàn xià yǔ, wǒmen háishi zài zhèr zuò yíhuìr ba.)

Ngoài trời mưa, mình cứ ngồi đây thêm một lúc đi.

Hine: Thường có một lý do đi trước (mưa, muộn, lạnh), rồi mới 还是 háishi ... 吧 ba.

MẪU 4

还是 (háishi) + động từ, tính từ

vẫn (như cũ)

Tôi nói ba lần rồi, anh ấy vẫn không hiểu → 我 说了 三 次，他 还是 不 懂

(wǒ shuōle sān cì, tā háishi bù dǒng)

"Vẫn" đứng trước động từ như tiếng Việt.

我 说了 三 次，他 还是 不 懂。

(Wǒ shuōle sān cì, tā háishi bù dǒng.)

Tôi nói ba lần rồi, anh ấy vẫn không hiểu.

汉字 我 还是 写 得 不 好。

(Hànzì wǒ háishi xiě de bù hǎo.)

Chữ Hán mình vẫn viết chưa đẹp.

Hine: 还 hái (vẫn) đã gặp ở bài Tám giờ rồi đấy!; 还是 háishi nhấn thêm ý "dù vậy, vẫn thế".

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Bạn uống trà hay cà phê?"

(A) nǐ hē chá háishi kāfēi ma 你 喝 茶 还是 咖啡 吗？

(B) nǐ hē chá háishi kāfēi 你 喝 茶 还是 咖啡？

(C) nǐ háishi hē chá kāfēi 你 还是 喝 茶 咖啡？

2 Điền vào chỗ trống: Wàimiàn xià yǔ 外面 下 雨，wǒmen _____ zài zhèr zuò yíhuìr ba 在 这儿 坐 一会儿 吧。(Ngoài trời mưa, mình ... ngồi đây thêm một lúc đi: "cứ")

(A) háishi 还是

(B) háiyǒu 还有

(C) yě shì 也 是

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

3 Wǒ shuōle sān cì, tā háishi bù dǒng 我 说了 三 次，他 还是 不 懂。

(A) Tôi nói ba lần rồi, anh ấy vẫn không hiểu.

(B) Anh ấy nói ba lần, tôi vẫn không hiểu.

(C) Tôi nói ba lần, anh ấy hiểu rồi.

4 Nǐ shì jīntiān qù, háishi míngtiān qù 你 是 今天 去，还是 明天 去？

(A) Bạn đi hôm nay hay ngày mai?

(B) Hôm nay bạn đi, mai bạn về à?

(C) Bạn đi cả hôm nay và ngày mai à?

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 nǐ hē chá _____ shì hē kāfēi 你 喝 茶 是 喝 咖啡？ (Bạn uống trà hay cà phê?) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

ĐÁP ÁN 1. B · 2. A · 3. A · 4. A · 5. hái

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6

qù háishi bú qù
去还是不去

wǒ bù zhīdào
我不知道

tā
他

Tôi không biết anh ấy đi hay không.

7

bié qù le ba
别去了吧

tài wǎn le
太晚了

nǐ háishi
你还是

Muộn quá rồi, bạn đừng đi thì hơn.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 chá háishi kāfēi 茶 还是 咖啡 ●	●	A đi taxi thì hơn
2 háishi zuò chūzūchē ba 还是 坐 出租车 吧 ●	●	B trà hay cà phê
3 háishi bù dǒng 还是 不 懂 ●	●	C đi hay không
4 qù háishi bú qù 去 还是 不 去 ●	●	D vẫn không hiểu

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Bạn uống trà hay cà phê?

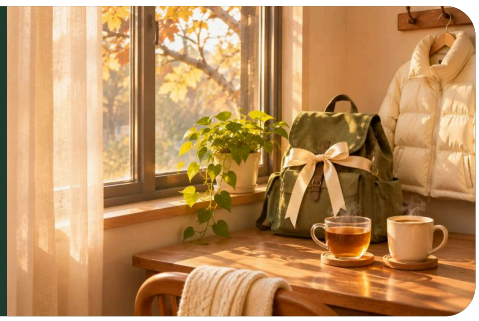
10 Ngoài trời mưa, mình cứ ngồi đây thêm một lúc đi.

ĐÁP ÁN 6. 我不知道他去还是不去 · 7. 太晚了你还是别去了吧 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 你喝茶还是喝咖啡？ · 10. 外面下雨，我们还是在这儿坐一会儿吧。

19 BÀI 19 · 1 MẪU CÂU

Cô bảo chúng tôi đọc to

câu kiêm ngữ 请 qǐng / 叫 jiào / 让 ràng + người + động từ · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pap-hsk2/co-bao-chung-toi-doc-to



MẪU 1

Chủ ngữ + 请 (qǐng) / 叫 (jiào) / 让 (ràng) + người + động từ (+ tân ngữ) · phủ định: 不 (bù) / 没 (méi) + 让 (ràng) / 叫 (jiào) …

mời (lịch sự) / bảo (khẩu ngữ) / để, bảo, cho phép ai làm gì

Người bảo, mời	+	请 qǐng / 叫 jiào / 让 ràng	+	Người được bảo	+	Việc phải làm
chủ ngữ		vị ngữ		tân ngữ		vị ngữ

Cô bảo chúng tôi đọc bài → lǎoshī ràng wǒmen dú kèwén
老师 让 我们 读 课文

Cùng thứ tự tiếng Việt: người bảo → 让 ràng → người được bảo → việc.

Māma bú ràng wǒ chūqu
妈妈 不 让 我 出去。
Mẹ không cho tôi ra ngoài.

Lǎoshī ràng wǒmen dú kèwén
老师 让 我们 读 课文。
Cô bảo chúng tôi đọc bài khoá.

Wáng lǎoshī qǐng wǒmen qù tā jiā chī fàn
王 老师 请 我们 去 她 家 吃 饭。
Cô Vương mời chúng tôi đến nhà cô ăn cơm.

Māma jiào wǒ duō chuān yìdiǎnr
妈妈 叫 我 多 穿 一点儿。
Mẹ bảo tôi mặc thêm áo vào.

HAY SAI ~~老师让读我们课文。~~ → lǎoshī ràng wǒmen dú kèwén
老师 让 我们 读 课文。

Hine vừa nhầm kiểu này (让读你 ràng dú nǐ). Người đứng ngay sau 让 ràng.

希 ***Hine:*** 我们 wǒmen vừa là người được bảo (sau 让 ràng), vừa là người đọc (trước 读 dú). Tách nó ra khỏi giữa là câu gãy.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Cô bảo chúng tôi đọc bài khoá."

(A) lǎoshī wǒmen ràng dú kèwén
老师 我们 让 读 课文

(B) lǎoshī ràng wǒmen dú kèwén
老师 让 我们 读 课文

(C) lǎoshī ràng dú wǒmen kèwén
老师 让 读 我们 课文

2 Chọn câu đúng: "Mẹ không cho tôi ra ngoài."

(A) māma bù wǒ ràng chūqu
妈妈 不 我 让 出去

(B) māma bú ràng wǒ chūqu
妈妈 不 让 我 出去

(C) māma ràng bù wǒ chūqu
妈妈 让 不 我 出去

3 Trong câu nào 叫 jiào nghĩa là "bảo"?

(A) wǒ jiào Xīnī
我 叫 希妮。

(B) nǐ jiào shénme míngzi
你 叫 什么 名字？

(C) tā jiào wǒ lái
她 叫 我 来。

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Wáng lǎoshī qǐng wǒmen qù tā jiā chī fàn
王 老师 请 我们 去 她 家 吃 饭。

(A) Cô Vương bảo chúng tôi về nhà ăn cơm.

(B) Cô Vương mời chúng tôi đến nhà cô ăn cơm.

(C) Chúng tôi mời cô Vương đến nhà ăn cơm.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 lǎoshī
老师 _____ wǒmen dú kèwén
我们 读 课文。 (Cô bảo chúng tôi đọc bài khoá.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 duō chuān yìdiǎnr | māma | jiào wǒ
多穿一点儿 | 妈妈 | 叫我

Mẹ bảo tôi mặc thêm áo vào.

ĐÁP ÁN 1. B · 2. B · 3. C · 4. B · 5. ràng · 6. 妈妈叫我多穿一点儿

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7 qù tā jiā 去她家 | qǐng wǒmen 请我们 | Wáng lǎoshī 王老师

Cô Vương mời chúng tôi đến nhà cô.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 qǐng wǒmen chī fàn 请 我们 吃 饭	●	A bảo chúng tôi đọc bài
2 ràng wǒmen dú kèwén 让 我们 读 课文	●	B mời chúng tôi ăn cơm
3 bú ràng wǒ chūqu 不 让 我 出去	●	C bảo tôi mặc thêm
4 jiào wǒ duō chuān 叫 我 多 穿	●	D không cho tôi ra ngoài

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 妈妈让我不去。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Cô bảo chúng tôi đọc bài khoá.

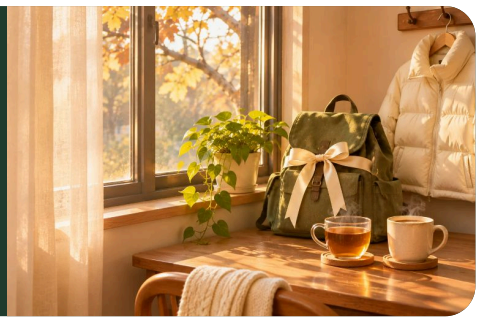
11 Cô Vương mời chúng tôi đến nhà cô ăn cơm.

ĐÁP ÁN 7. 王老师请我们去她家 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 妈妈不让我去。 · 10. 老师让我们读课文。 · 11. 王老师请我们去她家吃饭。

20 BÀI 20 · 3 MẪU CÂU

Tặng Anna một món quà

给 gěi giới từ, động từ + 给 gěi + người + vật, 跟 gēn · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/tang-anna-mot-mon-qua



MẪU 1

gěi
给 + người + động từ

làm ... cho ai, giúp ai

Tôi gọi điện cho mẹ → wǒ gěi māma dǎ diànhuà
我 给 妈妈 打 电话

Tiếng Việt để "cho mẹ" cuối câu; tiếng Trung để 给妈妈 gěi māma trước 打电话 dǎ diànhuà.

Wǒ gěi māma dǎ diànhuà
我 给 妈妈 打 电话。
Tôi gọi điện cho mẹ.

Wǎnshang wǒ gěi nǐ dǎ diànhuà
晚上 我 给 你 打 电话。
Tối mình gọi điện cho cậu.

希 *Hine:* Nghĩ là "cho ai" phải nói trước, việc làm nói sau — giống chỗ đứng của 在 zài + nơi chốn.

MẪU 2

Chủ ngữ + 送 sòng / 拿 ná / 卖 mài ... + 给 gěi + người + vật

tặng / đưa / bán ... cho ai cái gì

Tôi tặng Anna một cái cặp → wǒ sòng gěi Ānnà yí gè shūbāo
我 送 给 安娜 一 个 书包

Giống tiếng Việt "tặng Anna một cái cặp"; chỉ nhớ đừng đẩy người xuống cuối như "tặng cái cặp cho Anna".

Tā mài gěi wǒ yì běn shū
他 卖 给 我 一 本 书。
Anh ấy bán cho tôi một quyển sách.

Wǒ sòng gěi Ānnà yí gè shūbāo
我 送 给 安娜 一 个 书包。
Tôi tặng Anna một cái cặp.

HAY SAI ~~我送一个书包她。~~ → wǒ sòng gěi tā yí gè shūbāo
我 送 给 她 一 个 书包。

Hine vừa nói câu này. Không có 给 gěi thì người vẫn đứng trước vật: 我送她一个书包 wǒ sòng tā yí gè shūbāo.

希 *Hine:* 送给 sòng gěi, 卖给 mài gěi, 拿给 ná gěi dính liền nhau, rồi tới người, rồi tới vật.

Bài 20 · Tặng Anna một món quà mẫu câu (tiếp)

MẪU 3

gēn yìqǐ gēn
跟 + người + (一起) + động từ · A 跟 B

cùng với ai làm gì · A và B

Tối mình đi cùng các bạn → wǎnshang wǒ gēn nǐmen yìqǐ qù
晚上 我 跟 你们 一起 去

Tiếng Việt để "cùng các bạn" sau động từ; tiếng Trung để 跟你们 gēn nǐmen trước 去 qù.

Wǒ gēn Ānnà shì tóngxué
我 跟 安娜 是 同学。

Tôi và Anna là bạn cùng lớp.

Wǎnshang wǒ gēn nǐmen yìqǐ qù
晚上 我 跟 你们 一起 去。

Tối mình đi cùng các bạn.

HAY SAI ~~我说给他。~~ → wǒ gēn tā shuō
我 跟 他 说。

"Nói với ai" dùng 跟 gēn (hoặc 对 duì), không dùng 给 gěi.

希

Hine: 跟 gēn còn nối hai người như 和 hé: 我跟安娜 wǒ gēn Ānnà (tôi và Anna). "Nói với ai" cũng dùng 跟 gēn: 我跟他说 wǒ gēn tā shuō.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Tôi tặng cô ấy một cái cặp."

(A) wǒ gěi sòng tā yí gè shūbāo
我 给 送 她 一 个 书包

(B) wǒ sòng gěi tā yí gè shūbāo
我 送 给 她 一 个 书包

(C) wǒ sòng yí gè shūbāo tā
我 送 一 个 书包 她

2 Điền vào chỗ trống: Wǎnshang wǒ _____ nǐmen yìqǐ qù 晚上 我 _____ 你们 一起 去。 (Tối mình đi ... các bạn: "cùng")

(A) gěi 给 (B) gēn 跟 (C) sòng 送

3 Chọn câu đúng: "Tôi nói với anh ấy."

(A) wǒ shuō gěi tā
我 说 给 他

(B) wǒ gēn tā shuō
我 跟 他 说

(C) wǒ shuō gēn tā
我 说 跟 他

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Tā mài gěi wǒ yì běn shū
他 卖 给 我 一 本 书。

(A) Anh ấy bán cho tôi một quyển sách.

(B) Anh ấy mua cho tôi một quyển sách.

(C) Tôi bán cho anh ấy một quyển sách.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 wǒ sòng _____ Ānnà yí gè shūbāo
我 送 _____ 安娜 一 个 书包。 (Tôi tặng Anna một cái cặp.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 dǎ diànhuà | wǒ | gěi māma
打电话 | 我 | 给妈妈

Tôi gọi điện cho mẹ.

_____

ĐÁP ÁN 1. B · 2. B · 3. B · 4. A · 5. gěi · 6. 我给妈妈打电话

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

yìqǐ qù 一起去 | wǎnshang wǒ 晚上我 | gēn nǐmen 跟你们

Tối mình đi cùng các bạn.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 gěi māma dǎ diànhuà 给 妈妈 打 电话	●	A tặng cô ấy một cái cặp
2 sòng gěi tā yí gè shūbāo 送 给 她 一 个 书包	●	B gọi điện cho mẹ
3 gēn nǐmen yìqǐ qù 跟 你们 一起 去	●	C tôi và Anna
4 wǒ gēn Ānnà 我 跟 安娜	●	D đi cùng các bạn

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我去跟你们。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Tôi tặng Anna một cái cặp.

11 Tôi gọi điện cho mẹ.

ĐÁP ÁN 7. 晚上我跟你们一起去 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我跟你们去。 · 10. 我送给安娜一个书包。 · 11. 我给妈妈打电话。

21 BÀI 21 · 1 MẪU CÂU

Đừng quên áo ấm!

câu cầu khiến với 别 bié, 别 bié ... 了 le · học trên web:
hinelearn.com/chinese/ngu-pham-hsk2/dung-quen-ao-am



MẪU 1

bié bié le
别 + động từ (+ tân ngữ) · 别 + động từ + 了 (thôi đừng ... nữa)

đừng ...; đừng ... nữa

Đừng chạy! → bié pǎo 别 跑

Giống hệt tiếng Việt: "đừng" + việc. Thêm 了 le ở cuối là "đừng ... nữa".

Wàimiàn lěng, bié chūqu le。
外面 冷，别 出去 了。

Ngoài trời lạnh, đừng ra ngoài nữa.

Bié wàngle chuān yīfu!
别 忘了 穿 衣服！

Đừng quên mặc áo ấm nhé!

Bié pǎo!
别 跑！

Đừng chạy!

Bié wán shǒujī le, shuìjiào ba。
别 玩 手机 了，睡觉 吧。

Đừng chơi điện thoại nữa, ngủ đi.

HAY SAI ~~不忘了！~~ → bié wàngle 别 忘了！

Hine vừa nói kiểu này. "Đừng quên" là 别忘了 bié wàngle; không nói 不忘了 bú wàngle.

希 *Hine:* "Đừng quên" luôn là 别忘了 bié wàngle — 了 le dính sau 忘 wàng, như một cụm cố định.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Đừng quên mặc áo ấm nhé!"

(A) bú wàngle chuān yīfu
不 忘了 穿 衣服！

(B) wàng bié le chuān yīfu
忘 别 了 穿 衣服！

(C) bié wàngle chuān yīfu
别 忘了 穿 衣服！

2 Chọn câu đúng: "Tôi không đi." (nói về mình)

(A) wǒ bú qù
我 不 去。

(B) wǒ bié bú qù
我 别 不 去。

(C) wǒ bié qù
我 别 去。

3 Anna nói mãi một chuyện. Bạn muốn bảo "Đừng nói nữa!"

(A) bié shuōhuà ma
别 说话 吗？

(B) wǒ bù shuō le
我 不 说 了。

(C) bié shuō le
别 说 了！

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Wàimiàn lěng, bié chūqu le
外面 冷， 别 出去 了。

(A) Ngoài trời lạnh, đừng ra ngoài nữa.

(B) Ngoài trời không lạnh, ra ngoài đi.

(C) Ngoài trời lạnh, mình ra ngoài đi.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 _____ wàngle chuān yīfu
忘了 穿 衣服！ (Đừng quên mặc áo ấm nhé!) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6

le	wán shǒujī	bié
了	玩手机	别

Đừng chơi điện thoại nữa.

ĐÁP ÁN 1. C · 2. A · 3. C · 4. A · 5. bié · 6. 别玩手机了

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7 bié 别 | chūqu le 出去了 | wàimiàn 外面 | lěng 冷

Ngoài trời lạnh, đừng ra ngoài nữa.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 bié pǎo 别 跑 ●	● A đừng quên
2 bié wàngle 别 忘了 ●	● B đừng chạy
3 bié shuō le 别 说 了 ●	● C tôi không đi
4 wǒ bú qù 我 不 去 ●	● D đừng nói nữa

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我别去。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Đừng quên mặc áo ấm nhé!

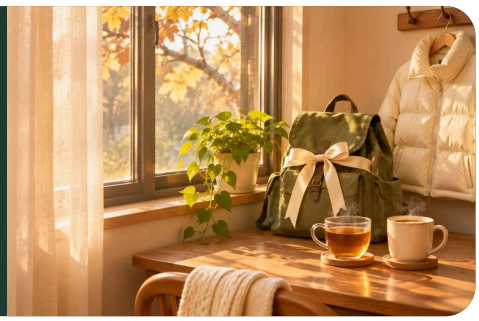
11 Đừng chạy!

ĐÁP ÁN 7. 外面冷别出去了 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我不去。 · 10. 别忘了穿衣服！ · 11. 别跑！

ÔN ÔN 4

Tuần sinh nhật Anna

是...的 shì... de, 还是 háishi, 请 qǐng / 叫 jiào / 让 ràng, 给 gěi, 跟 gēn, 别 bié · không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



BÀI ÔN 22 câu · bút chì

TỰ CHẤM ___ / 22

TUẦN SINH NHẬT ANNA · TIN NHẮN GỬI CHỊ

CN 5/12/2027 · NGHĨA: LẬT NGƯỢC SỔ

Jiějie xīngqīwǔ shì Ānnà de shēngrì
姐姐，星期五是安娜的生日。

Wǒ sòng gěi tā yí gè shūbāo
我送给她一个书包。

Wǎnshang wǒmen shì zài yí gè huǒguō diàn chī de
晚上我们是在一个火锅店吃的。

Wǒ shì gēn Xiǎoyǔ hé xuézhǎng yìqǐ qù de
我是跟晓雨和学长一起去的。

Xiǎoyǔ hé xuézhǎng yě gěi tā mǎile dōngxi
晓雨和学长也给她买了东西。

Xuézhǎng wèn wǒmen hē chá háishi hē shuǐ
学长问我们喝茶还是喝水。

Xuézhǎng bú ràng wǒmen gěi qián tā qǐng wǒmen chī de
学长不让我们给钱，他请我们吃的。

Xiǎoyǔ shuō tài wǎn le wǒmen háishi zuò chūzūchē ba
晓雨说：太晚了，我们还是坐出租车吧。

Wǎnshang shíyī diǎn Ānnà háishi hěn gāoxìng
晚上十一点，安娜还是很高兴。

Jiějie bié gēn māma shuō wǒ shuì de hěn wǎn
姐姐，别跟妈妈说我睡得很晚！

Nǐ xiǎng yào shūbāo háishi yīfu Wǒ gěi nǐ mǎi
你想要书包还是衣服？我给你买！

Đ Đọc tờ giấy, trả lời chọn A, B hoặc C

1 Tāmen shì zài nǎr chī de？ 她们是在哪儿吃的？ (Họ ăn ở đâu?)

A zài shítáng 在食堂

B zài sùshè 在宿舍

C zài yí gè huǒguō diàn 在一个火锅店

ĐÁP ÁN Nghĩa tờ giấy: Chị ơi, thứ Sáu là sinh nhật Anna. / Em tặng bạn ấy một cái cặp. / Tối bọn em ăn ở một quán lẩu. / Em đi cùng Hiếu Vũ và dẫn anh. / Hiếu Vũ và dẫn anh cũng mua quà cho bạn ấy. / Đẩn anh hỏi bọn em uống trà hay nước lọc. / Đẩn anh không cho bọn em trả tiền, anh ấy mới đấy. / Hiếu Vũ bảo: muộn quá rồi, mình đi taxi thì hơn. / 11 giờ đêm, Anna vẫn vui lắm. / Chị đứng kể với mẹ là em ngủ muộn nhé! / Chị muốn cặp hay áo? Em mua cho chị! · 1. C

Ôn 4 · Tuần sinh nhật Anna tiếp

Đ Đọc tờ giấy, trả lời chọn A, B hoặc C

2 Xīnī shì gēn shéi yìqǐ qù de
希妮 是 跟 谁 一起 去 的？ (Hine đi cùng ai?)

(A) gēn Wáng lǎoshī 跟 王 老师
(B) gēn Xiǎoyǔ hé xuézhǎng 跟 晓雨 和 学长
(C) gēn jiějie 跟 姐姐

3 Shūbāo shì shéi sòng de
书包 是 谁 送 的？ (Cái cặp ai tặng?)

(A) Xīnī 希妮
(B) Xiǎoyǔ 晓雨
(C) xuézhǎng 学长

4 Fàn shì shéi qǐng de
饭 是 谁 请 的？ (Bữa ăn ai mời?)

(A) Xīnī 希妮
(B) xuézhǎng 学长
(C) Ānnà 安娜

5 Tāmen shì zěnme huílai de
她们 是 怎么 回来 的？ (Họ về bằng gì?)

(A) zuò huǒchē 坐 火车
(B) zuò gōngjiāochē 坐 公交车
(C) zuò chūzūchē 坐 出租车

6 Tāmen shì xīngqī jǐ qù chī huǒguō de
她们 是 星期 几 去 吃 火锅 的？ (Họ đi ăn lẩu hôm thứ mấy?)

(A) xīngqīliù 星期六
(B) xīngqīwǔ 星期五
(C) xīngqītiān 星期天

7 Jiějie
Hine dặn chị: 姐姐，_____ gēn māma shuō wǒ shuì de hěn wǎn 跟 妈妈 说 我 睡 得 很 晚！ (Chị ... kể với mẹ là em ngủ muộn nhé: "đừng")

(A) bié 别
(B) bù 不
(C) méi 没

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

8 Chọn câu đúng: "Bọn mình ăn ở một quán lẩu."

(A) wǒmen shì zài yí gè huǒguō diàn chī le 我们 是 在 一 个 火锅 店 吃 了
(B) wǒmen zài shì yí gè huǒguō diàn chī de 我们 在 是 一 个 火锅 店 吃 的
(C) wǒmen shì zài yí gè huǒguō diàn chī de 我们 是 在 一 个 火锅 店 吃 的

ĐÁP ÁN 2. B · 3. A · 4. B · 5. C · 6. B · 7. A · 8. C

Ôn 4 · Tuần sinh nhật Anna tiếp

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

9 Chọn câu đúng: "Bạn uống trà hay nước lọc?"

(A) nǐ hē chá háishi hē shuǐ ma 你喝茶还是喝水吗？

(B) nǐ hē chá háishi hē shuǐ 你喝茶还是喝水？

(C) nǐ háishi hē chá hē shuǐ 你还是喝茶喝水？

10 Điền vào chỗ trống: Xuézhǎng bù 学长不 _____ wǒmen gěi qián 我们给钱。 (Đàn anh không ... bọn mình trả tiền: "cho")

(A) gěi 给 (B) ràng 让 (C) gēn 跟

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

11 Wǒ sòng gěi tā yí gè shūbāo 我送给她一个书包。

(A) Tôi mua cho mình một cái cặp.

(B) Tôi tặng cô ấy một cái cặp.

(C) Cô ấy tặng tôi một cái cặp.

12 Tài wǎn le, wǒmen háishi zuò chūzūchē ba 太晚了，我们还是坐出租车吧。

(A) Còn sớm, mình đi taxi đi.

(B) Muộn quá rồi, mình vẫn đi xe buýt.

(C) Muộn quá rồi, mình đi taxi thì hơn.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

13 Wǒmen shì zài yí gè huǒguō diàn chī 我们是在一个火锅店吃 _____ 。 (Bọn mình ăn ở một quán lẩu.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

14 Nǐ xiǎng yào shūbāo _____ shì yīfu 你想要书包 是衣服？ (Chị muốn cặp hay áo?) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

ĐÁP ÁN 9. B · 10. B · 11. B · 12. C · 13. de · 14. hái

Ôn 4 · Tuần sinh nhật Anna tiếp

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

15 yìqǐ qù de 一起去的 | wǒ shì 我是 | gēn Xiǎoyǔ 跟晓雨

Tôi đi cùng Hiểu Vũ đấy.

16 shuō 说 | bié 别 | gēn māma 跟妈妈

Đừng kể với mẹ nhé!

N Nối cho đúng kẻ một đường

17 Nối với nghĩa.

1 shì zài huǒguō diàn chī de 是在火锅店吃的	●	A vẫn rất vui
2 háishi hěn gāoxìng 还是很高兴	●	B ăn ở quán lẩu
3 gěi tā mǎi dōngxi 给她买东西	●	C không cho bọn mình trả tiền
4 bú ràng wǒmen gěi qián 不让我们给钱	●	D mua đồ cho cô ấy

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

18 我是坐飞机来了。

bài Bạn đến bằng gì?

19 你喝茶还是咖啡吗?

bài Trà hay cà phê?

ĐÁP ÁN 15. 我是跟晓雨一起去的 · 16. 别跟妈妈说 · 17. 1–B 2–A 3–D 4–C · 18. 我是坐飞机来的。 · 19. 你喝茶还是咖啡?

Ôn 4 · Tuần sinh nhật Anna tiếp

C **Câu này sai một chỗ** viết lại câu đúng

20 老师让读我们课文。

bài Cô bảo chúng tôi đọc to

21 我送一个书包她。

bài Tặng Anna một món quà

22 不忘了！

bài Đừng quên áo ấm!

ĐÁP ÁN 20. 老师让我们读课文。 · 21. 我送给她一个书包。 · 22. 别忘了！

10 BẢNG TỔNG HỢP CHẶNG 4

10 mẫu câu *trên một trang*

Cắt trang này ra, kẹp vào sách — tô ô mẫu đã nói được, ôn trước giờ kiểm tra



Bài 17	**(Chủ ngữ +) 是 (shì) + lúc nào / ở đâu / bằng gì / với ai + động từ + 的 (de) · phủ định: 不 (bù) 是 (shì) … 的 (de) · câu khẳng định có thể bỏ 是 (shì)** (việc đã xảy ra) là … đấy	Wǒ shì gēn Ānnà yìqǐ lái de 我 是 跟 安娜 一起 来 的。 Tôi đi cùng Anna đấy.	☐
Bài 18	**A 还是 (háishi) B? · (是 (shì)) A, 还是 (háishi) B?** A hay B?	Nǐ shì jīntiān qù, háishi míngtiān qù 你 是 今天 去， 还是 明天 去？ Bạn đi hôm nay hay ngày mai?	☐
Bài 18	**… A 还是 (háishi) B … (trong câu kể, sau 不 (bù) 知道 (zhīdào), 问 (wèn) …)** … hay …	Wǒ bù zhīdào tā qù háishi bú qù 我 不 知道 他 去 还是 不 去。 Tôi không biết anh ấy đi hay không.	☐
Bài 18	**(Chủ ngữ +) 还是 (háishi) + động từ + 吧 (ba)** (cân nhắc rồi thì) cứ … thì hơn	Tài wǎn le, nǐ háishi bié qù le ba 太 晚 了， 你 还是 别 去 了 吧。 Muộn quá rồi, bạn đừng đi thì hơn.	☐
Bài 18	**还是 (háishi) + động từ, tính từ** vẫn (như cũ)	Wǒ shuōle sān cì, tā háishi bù dǒng 我 说了 三 次， 他 还是 不 懂。 Tôi nói ba lần rồi, anh ấy vẫn không hiểu.	☐
Bài 19	**Chủ ngữ + 请 (qǐng) / 叫 (jiào) / 让 (ràng) + người + động từ (+ tân ngữ) · phủ định: 不 (bù) / 没 (méi) + 让 (ràng) / 叫 (jiào) …** mời (lịch sự) / bảo (khẩu ngữ) / để, bảo, cho phép ai làm gì	Māma bú ràng wǒ chūqu 妈妈 不 让 我 出去。 Mẹ không cho tôi ra ngoài.	☐
Bài 20	**给 (gěi) + người + động từ** làm … cho ai, giúp ai	Wǒ gěi māma dǎ diànhuà 我 给 妈妈 打 电话。 Tôi gọi điện cho mẹ.	☐
Bài 20	**Chủ ngữ + 送 (sòng) / 拿 (ná) / 卖 (mài) … + 给 (gěi) + người + vật** tặng / đưa / bán … cho ai cái gì	Tā mài gěi wǒ yì běn shū 他 卖 给 我 一 本 书。 Anh ấy bán cho tôi một quyển sách.	☐
Bài 20	**跟 (gēn) + người + (一起 (yìqǐ)) + động từ · A 跟 (gēn) B** cùng với ai làm gì · A và B	Wǒ gēn Ānnà shì tóngxué 我 跟 安娜 是 同学。 Tôi và Anna là bạn cùng lớp.	☐
Bài 21	**别 (bié) + động từ (+ tân ngữ) · 别 (bié) + động từ + 了 (le) (thôi đừng … nữa)** đừng …; đừng … nữa	Wàimiàn lěng, bié chūqu le 外面 冷， 别 出去 了。 Ngoài trời lạnh, đừng ra ngoài nữa.	☐